

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (HỢP NHẤT)

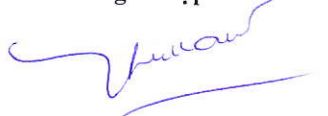
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

ĐVT: VNĐ

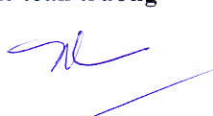
| Mã số | Chỉ tiêu                                                                                   | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước              |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1     | 2                                                                                          | 3           | 4                      | 5                      |
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                          |             |                        |                        |
| 01    | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                |             | 902.951.080.365        | 855.079.222.902        |
| 02    | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ                                       |             | (837.034.175.623)      | (796.389.079.531)      |
| 03    | 3. Tiền trả cho người lao động                                                             |             | (33.842.611.279)       | (19.928.447.446)       |
| 04    | 4. Tiền chi trả lãi vay                                                                    |             | (230.835.500)          | (114.984.000)          |
| 05    | 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                                                 |             | (10.916.618.198)       | (2.514.233.685)        |
| 06    | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   |             | 80.066.802.231         | 44.118.797.650         |
| 07    | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                  |             | (65.283.882.315)       | (34.515.184.189)       |
| 20    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       |             | <b>35.709.759.681</b>  | <b>45.736.091.701</b>  |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                             |             |                        |                        |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                           |             | (1.618.107.374)        | (958.074.180)          |
| 22    | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       |             | 226.264.975            | 180.233.328            |
| 23    | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác                                |             | (30.000.000.000)       | -                      |
| 24    | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            |             | 20.030.816.666         | -                      |
| 25    | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 |             | (430.916.000)          | -                      |
| 26    | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             |             | -                      | -                      |
| 27    | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     |             | 7.052.829.838          | 1.794.163.116          |
| 30    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           |             | <b>(4.739.111.895)</b> | <b>1.016.322.264</b>   |
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                         |             |                        |                        |
| 31    | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             |             | -                      | -                      |
| 32    | 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành |             | -                      | -                      |
| 33    | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    |             | -                      | -                      |
| 34    | 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     |             | (1.086.000.000)        | (165.000.000)          |
| 35    | 5. Tiền trả nợ thuê tài chính                                                              |             | -                      | -                      |
| 36    | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 |             | (5.818.592.682)        | (2.047.513.043)        |
| 40    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        |             | <b>(6.904.592.682)</b> | <b>(2.212.513.043)</b> |
| 50    | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>                                        |             | <b>24.066.055.104</b>  | <b>44.539.900.922</b>  |
| 60    | <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     |             | <b>70.714.466.616</b>  | <b>26.174.565.694</b>  |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    |             | -                      | -                      |
| 70    | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>                                      |             | <b>94.780.521.720</b>  | <b>70.714.466.616</b>  |

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ THU VÂN

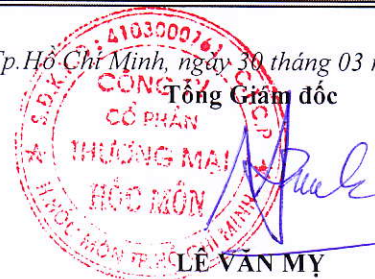
Kế toán trưởng



LÊ THỊ MỘNG ĐIỆP

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2009

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN MỸ